

ビジネスベトナム語

企業に関するベトナム単語

会社	công ty
仕事	việc làm
銀行	ngân hàng
オフィス	văn phòng
会議室	phòng họp
従業員	nhân viên
雇用主	người sử dụng lao động
スタッフ	nhân viên
給料	lương
保険	bảo hiểm
マーケティング	tiếp thị
経理	kế toán
税金	thuế



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

オフィスに関するベトナム単語

手紙	lá thư
封筒	phong bì
住所	địa chỉ
郵便番号	mã bưu chính
小包	bưu kiện
ファックス	fax

テキストメッセージ	tin nhắn văn bản
プロジェクター	máy chiếu
フォルダー (論文)	bìa cứng
プレゼンテーション	thuyết trình



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

デバイスに関するベトナム単語

ノートパソコン	máy tính xách tay
ディスプレイ	màn hình
プリンター	máy in
スキャナー	máy quét
電話	điện thoại
USBメモリー	thanh USB
ハードディスク	ổ cứng
キーボード (コンピューター)	bàn phím
マウス	chuột
サーバー	máy chủ



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

法的規約に関するベトナム単語

法律	pháp luật
罰金	tiền phạt
刑務所	nhà tù
裁判所	tòa án
陪審	bồi thẩm đoàn
証人	nhân chứng
被告人	bị cáo
証拠	chứng cứ
指紋	dấu vân tay
段落	đoạn văn

金融に関するベトナム単語

お金	tiền
貨幣	tiền xu
紙幣	tiền giấy
クレジットカード	thẻ tín dụng
ATM	máy rút tiền
署名	chữ ký
ドル	đô la

ユーロ	euro
ポンド	bảng Anh
銀行口座	tài khoản ngân hàng
小切手	tấm séc
証券取引所	sàn giao dịch chứng khoán